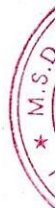

Công ty Cổ phần Xây dựng và năng lượng VCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024



MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Báo cáo tài chính	
-	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	1 - 2
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	3
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	4 - 5
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	6 - 13

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158.440.438.146	259.984.269.093
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.880.859.832	104.132.565.541
1. Tiền	111	V.01	1.880.859.832	104.132.565.541
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136.671.840.539	140.106.196.760
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		105.965.192.655	116.929.304.636
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.811.702.582	299.996.216
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		56.894.945.302	56.876.895.908
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(34.000.000.000)	(34.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		14.161.394.256	14.849.059.271
1. Hàng tồn kho	141	V.02	14.161.394.256	14.849.059.271
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.726.343.519	896.447.521
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.072.503.162	896.447.521
2. Thuế GTGT được khấu trừ	153		653.840.357	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.911.191.184.922	2.942.238.395.773
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.118.462.400	1.118.462.400
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.118.462.400	1.118.462.400
II. Tài sản cố định	220		557.702.114.069	589.894.602.339
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	400.015.949.008	430.670.035.668
- Nguyên giá	222		1.232.549.018.228	1.232.549.018.228
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(832.533.069.220)	(801.878.982.560)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	157.686.165.061	159.224.566.671
- Nguyên giá	228		200.000.000.000	200.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(42.313.834.939)	(40.775.433.329)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.913.940.641	4.913.940.641
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.913.940.641	4.913.940.641
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.342.226.258.080	2.342.226.258.080
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02A	2.342.226.258.080	2.342.226.258.080
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.230.409.732	4.085.132.313
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	5.230.409.732	4.085.132.313
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.069.631.623.068	3.202.222.664.866

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2/2024
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.533.332.686.594	1.697.379.044.940
I. Nợ ngắn hạn	310		111.085.322.622	735.065.115.274
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.164.254.933	21.191.399.674
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.608.993.139	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	10.372.130.079	14.092.802.007
4. Phải trả người lao động	314		1.074.805.938	1.144.586.776
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	15.496.552.320	15.366.837.233
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.044.296.734	3.903.726.073
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		55.122.387.861	673.371.444.893
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.201.901.618	5.994.318.618
II. Nợ dài hạn	330		1.422.247.363.972	962.313.929.666
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	1.422.247.363.972	962.313.929.666
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.536.298.936.474	1.504.843.619.926
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	1.536.298.936.474	1.504.843.619.926
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		475.610.609.601	389.589.351.149
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		216.851.571.725	271.417.513.629
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		183.297.862.177	183.297.862.177
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.553.709.548	88.119.651.452
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.069.631.623.068	3.202.222.664.866

Người lập biểu

Vương Hoàng Bảo Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Lập ngày 26 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước (Năm trước)
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	70.625.242.281	47.695.721.857	180.401.615.832	176.271.113.940
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		70.625.242.281	47.695.721.857	180.401.615.832	176.271.113.940
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	30.497.342.845	26.259.874.573	63.560.760.233	53.904.643.292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.127.899.436	21.435.847.284	116.840.855.599	122.366.470.648
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	200.231.951	926.862.165	203.711.811	1.181.020.482
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	37.832.077.049	19.741.150.997	58.747.330.931	41.061.043.837
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.832.077.049	19.000.079.567	58.747.330.931	39.578.900.977
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.435.186.657	5.493.610.545	19.838.658.365	9.300.395.558
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(11.939.132.319)	(2.872.052.093)	38.458.578.114	73.186.051.735
11. Thu nhập khác	31	VI.14	654.165.904	135.930.864	1.469.707.530	312.442.127
12. Chi phí khác	32		81.214.708		81.214.708	510.563.711
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		572.951.196	135.930.864	1.388.492.822	(198.121.584)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(11.366.181.123)	(2.736.121.229)	39.847.070.936	72.987.930.151
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.172.036.182	(265.545.248)	6.293.361.388	7.375.983.136
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(12.538.217.305)	(2.470.575.981)	33.553.709.548	65.611.947.015
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Người lập biểu

Vương Hoàng Bảo Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Lập ngày 26 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	39.847.070.936	72.987.930.151
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	32.192.488.270	16.119.101.292
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(203.711.811)	(1.181.020.482)
Chi phí lãi vay	06	58.747.330.931	39.578.900.977
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	08	130.583.178.326	127.504.911.938
<hr/>			
Tăng giảm các khoản phải thu	09	17.896.630.180	80.739.635.125
Tăng giảm hàng tồn kho	10	687.665.015	442.190.243
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(17.988.220.144)	(27.704.189.366)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(5.321.333.060)	(2.559.159.232)
Tiền lãi vay đã trả	14	(51.887.023.805)	(19.741.150.997)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(9.489.289.267)	(15.304.845.780)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.731.092.800)	(4.837.042.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	62.750.514.445	138.540.349.659
<hr/>			
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	63.146.611	653.181.505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	63.146.611	653.181.505
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	213.975.064.729	148.628.452.471
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(379.021.279.494)	(285.889.023.697)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.152.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(165.065.366.765)	(137.260.571.226)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	104.132.565.541	724.492.347
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.880.859.832	2.657.452.285

Người lập biểu

Vương Hoàng Bảo Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Lập ngày 26 tháng 07 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tên cũ là Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 15 ngày 16/05/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đó:

Trụ sở chính: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng, tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng khác;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng, kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thẩm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng vonfram, quặng kim loại quý hiếm (không bao gồm xuất khẩu vàng nguyên liệu);
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi, đất sét.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 30/06/2024, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	20 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 – 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	65 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí trả trước dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý	Đầu năm
1 Tiền		
- Tiền mặt	1.202.332.359	339.477.707
- Tiền gửi ngân hàng	678.527.473	103.793.087.834
Cộng	1.880.859.832	104.132.565.541
2 Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	14.119.680.442	14.809.913.896
- Công cụ dụng cụ	41.713.814	39.145.375
Cộng	14.161.394.256	14.849.059.271
2A Đầu tư vào công ty con		
- Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	25.500.000.000	25.500.000.000
- Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	76.500.000.000	76.500.000.000
- Công ty TNHH thủy điện Đaklo 4	181.000.000.000	181.000.000.000
- Công ty TNHH thủy điện Đakrobay	178.000.000.000	178.000.000.000
- Công ty CP Thủy điện Nậm La	500.326.258.080	500.326.258.080
- Công ty TNHH MTV nhà máy TĐ Thác Ba	266.000.000.000	266.000.000.000
- Công ty CP Cơ điện VCP	19.900.000.000	19.900.000.000
- Công ty TNHH Môi trường Ngôi sao Xanh	1.095.000.000.000	1.095.000.000.000
Cộng	2.342.226.258.080	2.342.226.258.080

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	679.755.040.959	544.421.118.320	5.682.320.909	2.660.538.040	30.000.000	1.232.549.018.228
- Mua trong kỳ						0
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối năm	679.755.040.959	544.421.118.320	5.682.320.909	2.660.538.040	30.000.000	1.232.549.018.228
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	316.597.081.329	479.320.641.070	3.407.597.458	2.523.662.703	30.000.000	801.878.982.560
- Khấu hao trong kỳ	11.959.122.045	18.251.459.588	386.757.586	56.747.441		30.654.086.660
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối năm	328.556.203.374	497.572.100.658	3.794.355.044	2.580.410.144	30.000.000	832.533.069.220
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	363.157.959.630	65.100.477.250	2.274.723.451	136.875.337	0	430.670.035.668
- Tại ngày cuối kỳ	351.198.837.585	46.849.017.662	1.887.965.865	80.127.896	0	400.015.949.008

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Mua trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	40.775.433.329	40.775.433.329
- Khấu hao trong kỳ	1.538.401.601	1.538.401.601
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	42.313.834.939	42.313.834.939
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	159.224.566.671	159.224.566.671
- Tại ngày cuối kỳ	157.686.165.061	157.686.165.061
5 Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ	60.334.622	22.901.136
- Chi phí khác	5.170.075.110	4.062.231.177
Cộng	5.230.409.732	4.085.132.313
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT		992.235.916
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.286.695.056	8.482.622.935
- Thuế thu nhập cá nhân	367.440.856	1.020.718.399
- Thuế tài nguyên	2.330.308.027	3.597.224.757
- Phí môi trường rừng	2.387.686.140	
Cộng	10.372.130.079	14.092.802.007
7 Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	15.496.552.320	15.366.837.233
Cộng	15.496.552.320	15.366.837.233
8 Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.422.247.363.972	962.313.929.666
Cộng	1.422.247.363.972	962.313.929.666

Công ty CP Xây dựng và năng lượng VCP
Địa chỉ: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý 2/2024

9 **Vốn chủ sở hữu**

9.1 **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Số dư đầu kỳ này	837.896.580.000	389.589.351.149	5.940.175.148	271.417.513.629	1.504.843.619.926
- Lãi trong kỳ này				33.553.709.548	33.553.709.548
- Tặng vốn chủ sở hữu					0
- Phân phối lợi nhuận		86.021.258.452		(88.119.651.452)	(2.098.393.000)
- Chia cổ tức					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ này	837.896.580.000	475.610.609.601	5.940.175.148	216.851.571.725	1.536.298.936.474

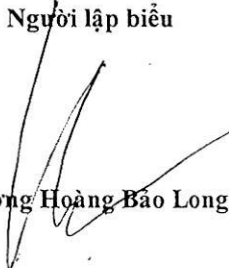
Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số tiền
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.762.393.000
- Phụ cấp HĐQT, BKS	336.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	86.021.258.452
Cộng	88.119.651.452

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023
10 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	66.550.915.032	46.741.721.577
- Doanh thu khác	4.074.327.249	954.000.280
Cộng	70.625.242.281	47.695.721.857
	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023
11 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	28.027.473.077	25.305.874.293
- Giá vốn khác	2.469.869.768	954.000.280
Cộng	30.497.342.845	26.259.874.573
	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023
12 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	100.231.951	926.862.165
- Cổ tức nhận được từ Công ty con	100.000.000	-
Cộng	200.231.951	926.862.165
	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023
13 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	37.832.077.049	19.000.079.567
- Chi phí tài chính khác		741.071.430
Cộng	37.832.077.049	19.741.150.997
	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023
14 Thu nhập khác		
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		-
- Thu nhập khác	654.165.904	135.930.864
Cộng	654.165.904	135.930.864

Người lập biểu

Vương Hoàng Bảo Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Lập ngày 26 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Minh

